

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2022/DS-PT**
Ngày: 28 - 02 - 2022
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Chậu;
Ông Mai Tấn Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thiện Nam – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Chánh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2021, Thông báo về việc thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 16/2022/TB-TA ngày 14/02/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu phố Đ, phường P, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Trí Q, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu phố Đ, phường P, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trịnh Bình T1, Luật sư VPLS D, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Phạm Xuân H, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

2. Ông Phạm Xuân T1, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Bà Trần Thị P, sinh năm 1930; địa chỉ: Thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

5. Ông Lương Sĩ H1, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

7. Bà Trần Thị N, sinh năm 1953; địa chỉ: địa chỉ: Thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu phố L, phường Y, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

9. UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên; địa chỉ 02 Lê L, phường P, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền số 234/UBND-NC ngày 05/02/2021 của UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên: Bà Nguyễn Thị B –Phó Trưởng phòng phụ trách, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Xuân H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Phạm Thị T trình bày:

Bà ngoại của bà T là bà Lương Thị B1 (sinh năm 1901, chết ngày 30/10/1987), có một con duy nhất là Lê Thị N1 (sinh năm 1931, chết ngày 13/6/1970), bà N1 có 03 người con là Phạm Xuân T1, Phạm Thị T, Phạm Xuân H.

Sinh thời, bà Lương Thị B1 tạo lập một mảnh đất xứ Đồng Biêu, nay tọa lạc Thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có giới cận: Đông giáp Trường tiểu học Nguyễn Du; Tây giáp đất ông T3 (nay là Nguyễn Thị S); Nam giáp suối (đường đi); Bắc giáp đất ông H (nay là Trần Kinh Th và Trần Khắc Tr).

Sau khi bà Lương Thị B1 qua đời, năm 1989, 03 đồng thừa kế là Phạm Xuân T1, Phạm Thị T, Phạm Xuân H họp gia đình để phân chia di sản của cụ B1 (Biên bản phân chia đã thất lạc). Theo đó, bà T được phân chia một phần tương ứng 1/3 mảnh đất nêu trên, có giới cận: Đông giáp Trường tiểu học Nguyễn Du; Tây giáp đất ông T (nay là Nguyễn Thị S); Nam giáp đất ông Phạm Xuân H; Bắc giáp đất ông H (nay là Trần Kinh Th và Trần Khắc Tr). Sau khi phân chia đất thì của ai người đó sử dụng, canh tác. Bà T sử dụng ổn định từ đó đến nay không ai tranh chấp.

Năm 2006, ông H cầm một tờ giấy đến bảo bà T ký để ông H làm sổ đỏ, do không biết chữ và không nghe ông H đọc lại nội D nên bà T cứ nghĩ là ông H làm sổ đỏ phần đất của ông H. Năm 2010, ông H không cho bà T lên canh tác phần đất của bà T thì mới phát hiện ông H đã làm sổ đỏ có cả phần đất của bà T nên phát sinh tranh chấp khởi kiện tại Tòa án và tại Biên bản thỏa Tận ngày 25/8/2014, các anh chị em gồm ông T, bà T, ông H đều thống nhất giao cho bà T một phần diện tích đất 1.600m² (có giới cận: Đông giáp Đồng bà Biêu và trường Nguyễn Du; Tây giáp đất ông T; Nam giáp đất ông H; Bắc giáp đất ông H) nên bà T rút đơn khởi kiện. Khi bà T làm thủ tục tách thửa sang tên thì ông H không cho; trong Biên bản thỏa Tận ngày 25/8/2014 chỉ ghi bà T được quyền sử dụng, không được mua bán, chuyển nhượng nên nguyên đơn Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Phạm Xuân H trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2017: Nguồn gốc tài sản đang yêu cầu chia thừa kế là của ông bà Lê Mỹ Xách (chết năm 1965), Lương Thị B1 (chết năm 1989) tạo lập. Ông Xách, bà B1 có một con duy nhất là Lê Thị N1. Bà N1 kết hôn với ông Phạm Xuân D1 và có 03 con là Phạm Xuân T, Phạm Thị T, Phạm Xuân H. Năm 1970, bà N1 chết, ông D1 bỏ đi lưu vong không biết nơi nào và chết năm nào không rõ; ông H, bà T, ông T do bà B1 nuôi dưỡng. Khi bà B1 còn sống, đã chia cho ba anh em ông H những diện tích đất do ông bà tạo lập được gồm đất vườn, đất ruộng, đất rẫy (đang tranh chấp), bà B1 chỉ nói miệng chứ không lập văn bản hay di chúc gì. Đất vườn, đất ruộng đã vào hợp tác xã và sau này giao lại cho mỗi người không ai tranh chấp. Còn diện tích đất rẫy nêu trên đã chia 1/3 cho chị T về hướng Tây, giáp đất ông T. Dù chia nhưng chị T ít canh tác chăm sóc, ông H là người thường xuyên dọn dẹp, chăm sóc đất ông bà để lại. Trên đất phần chia cho ông H và ông T có trồng đậu đỏ hàng năm, không có cây cối gì nhiều; còn phần chia cho bà T thì còn một số cây xoài, cây mít. Trên đất rẫy có bờ đá do ông bà khai hoang đắp đá giữ đất. Trên đất có chuồng bò của ông Lương Sĩ H1; ngoài ra không có công trình nào khác. Ông H thống nhất phần đất đã chia chứ không tranh chấp gì.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/3/2019: Nguồn gốc đất là do ông bà để lại, sau năm 1975 đất bỏ hoang hóa thành rừng, vợ chồng ông H có công dọn dẹp, tôn tạo. Ông H thừa nhận nội dung văn bản thỏa thuận được lập năm 2014 nhưng do bà T khởi kiện nên ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị D trình bày: Vợ chồng bà D, ông H đã bỏ công sức dọn dẹp, tôn tạo để có được như ngày hôm nay. Năm 2014, ông H (chồng bà D) đã thỏa Tận đồng ý và trồng hàng cây bạch đàn làm ranh giới nhưng nay nguyên đơn lại muốn lấn thêm vô nữa chứ không chịu theo ranh giới đó. Bà D đồng ý giao cho nguyên đơn sử dụng phần đất theo như ranh giới

hàng bạch đàn thỏa thuận năm 2014, nguyên đơn được quyền điều chỉnh quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Xuân T: về nguồn gốc di sản quyền sử dụng đất, quá trình quản lý, sử dụng di sản và người thừa kế thông nhất như lời trình bày của ông Phạm Xuân H. Ông T thống nhất ý kiến của nguyên đơn, giao cho bà T diện 1.600m², phần của ông T giao lại cho ông H quản lý, sử dụng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

- Ông Lương Sĩ H1 trình bày: Trên phần đất tranh chấp có một ngôi mộ chôn bà nội của ông H1 (khi chôn cất bà Lương Thị B1 có cho phép), một cái chuồng bò của ông, ngoài ra, không có cây cối, công trình vật kiến trúc nào khác của gia đình ông. Nguồn gốc đất là của bà Lương Thị B1 để lại cho ba anh em nhà ông T. Ông H1 đề nghị giữ nguyên hiện trạng ngôi mộ, còn chuồng bò thì tòa giải quyết chia cho ai ông sẽ tự liên hệ giải quyết, không có ý kiến gì khác.

- Ông Nguyễn Văn N trình bày: Trên phần đất tranh chấp có một ngôi mộ của cha ông N (đã hỏi xingia đình ông T), ngoài ra không còn tài sản nào khác. Nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình, dòng họ ông T quản lý. Ông N đề nghị giữ nguyên hiện trạng ngôi mộ, không có ý kiến gì khác.

- Bà Trần Thị P trình bày: Trên phần đất tranh chấp có một ngôi mộ con của bà P (khi chôn cất có hỏi xin và được ông T, bà T, ông H đồng ý), ngoài ra không còn tài sản nào khác. Nguồn gốc đất là của ông bà nhà bà T để lại cho ba anh em T1, T, H. Bà P đề nghị giữ nguyên hiện trạng ngôi mộ, không ý kiến gì khác.

- Ông Nguyễn Ngọc L trình bày: Gia đình ông L có một ngôi mộ cha ông L (chôn trên 45 năm), một ngôi mộ con mới sinh của ông L (chôn trên 30 năm) trên diện tích đất tranh chấp (khi chôn cất có sự đồng ý của bà Lương Thị B1). Ông L yêu cầu giữ nguyên hiện trạng các ngôi mộ, không ý kiến gì khác.

- Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà chỉ có một ngôi mộ chôn con bà C trên phần đất tranh chấp (khi chôn có hỏi và được bà T đồng ý). Nguồn gốc đất là của ông bà ngoại của bà T để lại cho chị em bà T. Bà C yêu cầu giữ nguyên ngôi mộ, không có ý kiến gì khác.

- Bà Trần Thị N1 trình bày: Gia đình bà N1 có một ngôi mộ của chồng bà N1 chôn năm 1987 trên phần đất tranh chấp (khi chôn cất có hỏi xin và được các anh chị em ông T, bà T, ông H đồng ý). Nguồn gốc đất là của bà ngoại của bà T để lại cho ba anh chị em bà T. Bà N1 yêu cầu giữ nguyên ngôi mộ, không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị xã S trình bày:

Tại công văn số 29/UBND ngày 09/01/2017: Căn cứ Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/10/2009 đối với các thửa 813, 811, 812,

807, 806, 805, 810, 809 tờ bản đồ 172 – ĐCII, thôn L, xã L đã được UBND xã L xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 16/11/2009; Biên bản kiểm tra thực địa của UBND xã L và các giấy tờ có liên quan. Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã thẩm tra hồ sơ, giải quyết theo trình tự pháp luật quy định và trường hợp của hộ ông Phạm Xuân H và bà Võ Thị D đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất nói trên. UBND thị xã S đã cấp 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA 352727, BA 352728, BA 352729, BA 352730, BA 352731, BA 352732, BA 352733, BA 352734, BA 352735, cấp ngày 11/02/2010 cho hộ ông Phạm Xuân H và bà Võ Thị D tại các thửa 813, 811, 812, 807, 806, 805, 810, 809. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại công văn số 1195/UBND-KT ngày 29/6/2018: Từ trước đến nay diện tích đất tranh chấp 6.127,4m² (gồm 11 thửa theo mảnh đo đạc đính kèm) do ông Phạm Xuân H quản lý, sử dụng, đứng tên trên bản đồ qua các thời kỳ và đóng thuế sử dụng đất cho nhà nước. Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất của thị xã S (được UBND tỉnh Phú Yên ban hành tại Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 15/8/2013) và Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (được UBND tỉnh Phú Yên ban hành Tại Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 29/12/2017) thì diện tích đất mà các bên đang tranh chấp 6.127,4m² (gồm 11 thửa) được quy hoạch theo hiện trạng là đất cây lâu năm (CLN), đất bằng hằng năm khác (BHK).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị T, chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với:

Thửa 372, tờ bản đồ 34, diện tích 650,3m², loại đất CLN;
Thửa 559, tờ bản đồ 34, diện tích 647,9m², loại đất BHK;
Thửa 613, tờ bản đồ 34, diện tích 521,7m², loại đất BHK;
Thửa 614, tờ bản đồ 34, diện tích 158,3m², loại đất BHK.
Thửa 615, tờ bản đồ 34, diện tích 875,8m², loại đất BHK;
Thửa 616, tờ bản đồ 34, diện tích 562m², loại đất CLN;
Thửa 617, tờ bản đồ 34, diện tích 900,9m², loại đất CLN;
Thửa 618, tờ bản đồ 34, diện tích 290,5m², loại đất BHK;
Thửa 619, tờ bản đồ 34, diện tích 307,2m², loại đất BHK;
Thửa 620, tờ bản đồ 34, diện tích 488,7m², loại đất BHK;
Thửa 621, tờ bản đồ 34, diện tích 666,1m², loại đất BHK;
(Điều tọa lạc tại thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên).

Giao cho bà Phạm Thị T 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất (bờ kè đá, cây ăn quả) gồm: Thửa 614, tờ bản đồ 34, diện tích 158,3m², loại đất BHK; thửa 615,

tờ bản đồ 34, diện tích 875,8m², loại đất BHK; thửa 616, tờ bản đồ 34, diện tích 562m², loại đất CLN, tất cả đều tọa lạc tại thôn P, xã L, thị xã S.

Giao cho ông Phạm Xuân H 08 thửa đất và tài sản gắn liền với đất (bờ kè đá, cây ăn quả) gồm: Thửa 372, tờ bản đồ 34, diện tích 650,3m², loại đất CLN; thửa 617, tờ bản đồ 34, diện tích 900,9m², loại đất CLN; thửa 618, tờ bản đồ 34, diện tích 290,5m², loại đất BHK; thửa 613, tờ bản đồ 34, diện tích 521,7m², loại đất BHK; thửa 620, tờ bản đồ 34, diện tích 488,7m², loại đất BHK; thửa 619, tờ bản đồ 34, diện tích 307,2m², loại đất BHK; thửa 621, tờ bản đồ 34, diện tích 666,1m², loại đất BHK; thửa 559, tờ bản đồ 34, diện tích 647,9m², loại đất BHK.

(Kèm theo Mạnh đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính do Chi nhánh VPĐK đất đai thị xã S lập ngày 03/4/2018).

[2] Ông Phạm Xuân H phải thanh toán cho bà Võ Thị D chi phí bảo quản, tôn tạo di sản số tiền: 14.602.470đ (Mười bốn triệu sáu trăm linh hai nghìn bốn trăm bảy mươi đồng).

[3] Ông Phạm Xuân H phải bồi lại cho bà Phạm Thị T số tiền: 3.049.920đ (Ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021, bị đơn ông Phạm Xuân H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông Phạm Xuân H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì các giấy tờ bà T ký cho ông làm GCNQSDĐ là hoàn toàn hợp pháp, Biên bản thỏa thuận lập năm 2014 là do bà T đi kiện nên anh em trong nhà có thỏa thuận chia đất cho bà T canh tác để bà T rút đơn kiện, vì là đất hương hỏa nên anh em chỉ sử dụng không được chuyển nhượng, bà T thực tế không sử dụng đất sau khi được chia nhưng bà T cứ đi kiện suốt nên nay ông không đồng ý chia đất cho bà T nữa.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị D trình bày: đất hương hỏa từ đường bỏ hoang, vợ chồng bà đã có công rong dón, nâng đỡ thành nền, tình cảm chị em đã chia phân ranh giới trồng bạch đàn nhưng bà T kiện và Tòa chia không theo ranh giới các chị em đã thỏa thuận nên đề nghị Tòa xem xét lại.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân

sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Xuân H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vợ chồng cụ Lê Mỹ Xách (chết năm 1965), Lương Thị B1 (chết 1989) có 01 người con duy nhất là bà Lê Thị N1. Lúc sinh thời, cụ Xách và cụ B1 tạo lập được tài sản chung, sau khi cụ Xách chết, cụ B1 trực tiếp quản lý di sản. Bà Lê Thị N1 kết hôn với ông Phạm Xuân D1 sinh được 03 người con là Phạm Xuân T1, Phạm Thị T, Phạm Xuân H, bà N1 (chết năm 1970), ông D1 biệt tích từ năm 1975, không để lại tài sản gì, cụ Lương Thị B1 chết nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 không còn, hàng thừa kế thứ hai gồm ông T1, bà T, ông H.

[2] Về di sản: Nguyên đơn Phạm Thị T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất qua kết quả đo đạc, xác định gồm 11 thửa đất, cụ thể như sau:

Thửa 805, tờ bản đồ 172 - ĐC II (hiện nay là thửa 372, tờ bản đồ 34, diện tích 650,3m², loại đất CLN);

Thửa 806, tờ bản đồ 172 - ĐC II (hiện nay là thửa 617, tờ bản đồ 34, diện tích 900,9m², loại đất CLN);

Thửa 807, tờ bản đồ 172 - ĐC II (hiện nay là thửa 618, tờ bản đồ 34, diện tích 290,5m², loại đất BHK);

Thửa 808, tờ bản đồ 172 - ĐC II (hiện nay là thửa 615, tờ bản đồ 34, diện tích 875,8m², loại đất BHK);

Thửa 809, tờ bản đồ 172 - ĐC II (hiện nay là thửa 614, tờ bản đồ 34, diện tích 158,3m², loại đất BHK);

Thửa 810, tờ bản đồ 172 - ĐC II (hiện nay là thửa 613, tờ bản đồ 34, diện tích 521,7m², loại đất BHK);

Thửa 811, tờ bản đồ 172 - ĐC II (hiện nay là thửa 620, tờ bản đồ 34, diện tích 488,7m², loại đất BHK);

Thửa 812, tờ bản đồ 172 - ĐC II (hiện nay là thửa 619, tờ bản đồ 34, diện tích 307,2m², loại đất BHK);

Thửa 813, tờ bản đồ 172 - ĐC II (hiện nay là thửa 621, tờ bản đồ 34, diện tích 666,1m², loại đất BHK);

Thửa 559, tờ bản đồ 34, diện tích 647,9m², loại đất BHK;

Thửa 616, tờ bản đồ 34, diện tích 562m², loại đất CLN.

Tổng diện tích 11 thửa đất yêu cầu chia di sản thừa kế là 6.069,4m².

Trong đó có 09 thửa đất đã được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Võ Thị D gồm các số: BA 352727, BA 352728, BA 352729, BA 352730, BA 352731, BA 352732, BA 352733, BA 352734, BA 352735, cấp ngày 11/02/2010 tại các thửa 813, 811, 812, 807, 806, 805, 810, 809, 808. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc di sản quyền sử dụng đất nêu trên là của vợ chồng cụ Lê Mỹ X, Lương Thị B1 tạo lập là hoàn toàn có căn cứ, do đó hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với 09 thửa đất nêu trên xác định nguồn gốc đất do mẹ ông H để lại cho ông H năm 1980 là không đúng.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Phạm Xuân H tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng: quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông H thống nhất phân đất đã chia cho bà T không tranh chấp gì, còn bà D (vợ ông H) cũng đã đồng ý giao cho bà T sử dụng phần đất theo như ranh giới hàng bạch đàn thỏa thuận năm 2014. Ông Phạm Xuân T thống nhất về nguồn gốc di sản của cụ Lương Thị B1, thống nhất chia cho bà T diện tích đất 1.600m², phần của ông giao cho ông H. Cấp sơ thẩm đã xác định giá trị di sản để lại của cụ X, cụ B1 diện tích đất 6.069,4m² thuộc 11 thửa đất nêu ở mục [2], trích công sức bảo quản, tôn tạo di sản cho vợ chồng ông H, bà D 20% di sản, chia thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật cho các đương sự là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông H không có căn cứ chấp nhận như đề nghị của đại diện VKSND tỉnh Phú Yên tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Trên đất tranh chấp có: 01 ngôi mộ chôn bà nội và 01 cái chuồng bò của ông Lương Sĩ H1; 01 ngôi mộ của cha ông Nguyễn Văn N; 01 ngôi mộ con của bà Trần Thị P; 01 ngôi mộ cha (chôn trên 45 năm); 01 ngôi mộ con mới sinh (chôn trên 30 năm) của ông Nguyễn Ngọc L; 01 ngôi mộ chôn con của bà Nguyễn Thị C; 01 ngôi mộ chôn chồng của bà Trần Thị N1. Cấp sơ thẩm đã làm việc với các đương sự, tất cả đều đề nghị giữ nguyên hiện trạng, đã xác định các tài sản này không còn giá trị. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất giữ nguyên hiện trạng, các đương sự không tranh chấp gì đối với các tài sản này, do đó, cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Về án phí: Bị đơn ông Phạm Xuân H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Xuân H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào:

+ Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các điều 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Các điều 618, 620, 623, 649, 650, 651, 660 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự N1 2015; Điều 95 Luật Đất đai năm 2013; các điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị T, chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với:

Thửa 372, tờ bản đồ 34, diện tích 650,3m², loại đất CLN;

Thửa 559, tờ bản đồ 34, diện tích 647,9m², loại đất BHK;

Thửa 613, tờ bản đồ 34, diện tích 521,7m², loại đất BHK;

Thửa 614, tờ bản đồ 34, diện tích 158,3m², loại đất BHK.

Thửa 615, tờ bản đồ 34, diện tích 875,8m², loại đất BHK;

Thửa 616, tờ bản đồ 34, diện tích 562m², loại đất CLN.

Thửa 617, tờ bản đồ 34, diện tích 900,9m², loại đất CLN;

Thửa 618, tờ bản đồ 34, diện tích 290,5m², loại đất BHK;

Thửa 619, tờ bản đồ 34, diện tích 307,2m², loại đất BHK;

Thửa 620, tờ bản đồ 34, diện tích 488,7m², loại đất BHK;

Thửa 621, tờ bản đồ 34, diện tích 666,1m², loại đất BHK;

(Điều tọa lạc tại thôn P, xã L, thị xã S, tỉnh Phú Yên).

Giao cho bà Phạm Thị T 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất (bờ kè đá, cây ăn quả) gồm: Thửa 614, tờ bản đồ 34, diện tích 158,3m², loại đất BHK; thửa 615, tờ bản đồ 34, diện tích 875,8m², loại đất BHK; thửa 616, tờ bản đồ 34, diện tích 562m², loại đất CLN, tất cả đều tọa lạc tại thôn P, xã L, thị xã S.

Giao cho ông Phạm Xuân H 08 thửa đất và tài sản gắn liền với đất (bờ kè đá, cây ăn quả) gồm: Thửa 372, tờ bản đồ 34, diện tích 650,3m², loại đất CLN; thửa 617, tờ bản đồ 34, diện tích 900,9m², loại đất CLN; thửa 618, tờ bản đồ 34, diện tích 290,5m², loại đất BHK; thửa 613, tờ bản đồ 34, diện tích 521,7m², loại đất BHK; thửa 620, tờ bản đồ 34, diện tích 488,7m², loại đất BHK; thửa 619, tờ bản đồ 34, diện tích 307,2m², loại đất BHK; thửa 621, tờ bản đồ 34, diện tích 666,1m², loại đất BHK; thửa 559, tờ bản đồ 34, diện tích 647,9m², loại đất BHK.

(Kèm theo Mạnh đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính do Chi nhánh VPĐK đất đai thị xã S lập ngày 03/4/2018).

[2] Ông Phạm Xuân H phải thanh toán cho bà Võ Thị D chi phí bảo quản, tôn tạo di sản số tiền: 14.602.470đ (Mười bốn triệu sáu trăm linh hai nghìn bốn trăm bảy mươi đồng).

[3] Ông Phạm Xuân H phải thối lại cho bà Phạm Thị T số tiền: 3.049.920đ (Ba triệu không trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng).

[4] Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

[5] Về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản:

Bà Phạm Thị T phải chịu chi phí tố tụng là 3.496.267đ (Ba triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi bảy đồng); được trừ vào số tiền 13.111.000đ (Mười ba triệu một trăm mười một nghìn đồng) là thi hành xong.

Ông Phạm Xuân H, bà Võ Thị D phải chịu và hoàn trả cho bà Phạm Thị T chi phí tố tụng là 2.622.200đ (Hai triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn hai trăm đồng).

Ông Phạm Xuân H phải chịu và hoàn trả cho bà Phạm Thị T chi phí tố tụng là 6.992.533đ (Sáu triệu chín trăm chín mươi hai nghìn năm trăm ba mươi ba đồng).

[6] Án phí: Bà Phạm Thị T phải nộp 1.947.000đ (Một triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; bà Phạm Thị T được khấu trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp có tại Biên lai thu tiền số 6290 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S nên còn phải nộp 1.647.000đ (Một triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Võ Thị D phải nộp 1.460.000đ (Một triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Xuân H phải nộp 3.894.000đ (Ba triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số 005175 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S.

[7] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND TX S (2);
- CCTHADS TX S;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà